



VIETFUND
MANAGEMENT

Số : 0403/VFM.2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ VFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: **Quỹ ETF VFMVN30/ Fund name: VFMVN30 ETF**
- Mã ccq/Code: **E1VFN30**
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: **3/4/2016**
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

Stt Order	Mã chứng khoán Securities Code	Số lượng Shares Amount	Tỷ lệ % trong danh mục/Weighting
1	BVH	320	1.91%
2	CII	830	2.05%
3	CTG	1,760	3.44%
4	DPM	720	2.32%
5	EIB	4,070	4.68%
6	FLC	2,000	1.43%
7	FPT	1,500	7.94%
8	GMD	400	1.70%
9	HAG	2,050	1.76%
10	HCM	240	0.83%
11	HHS	660	0.73%
12	HPG	1,900	5.57%
13	HSG	370	1.25%
14	HVG	640	0.78%
15	ITA	1,980	1.10%
16	KBC	1,220	1.72%
17	KDC	580	1.54%
18	MBB	3,020	4.92%
19	MSN	1,260	10.19%
20	NT2	390	1.16%
21	PPC	370	0.72%
22	PVD	820	2.28%
23	PVT	550	0.61%
24	REE	760	2.06%
25	SBT	430	1.26%
26	SSI	1,700	4.26%
27	STB	5,300	6.33%
28	VCB	1,260	5.69%



29	VIC	1,860	9.16%
30	VNM	740	10.52%

- Giá trị DMCKCC/The value of basket of component securities (VND): 920,719,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ The value of creation unit (VND): 921,471,529
- Giá trị chênh lệch/Cash component (VND): 752,529
- Phương án xử lý giá trị chênh lệch/In case of cash component:
- + Đối với nhà đầu tư mua ETF/
In case of buyer: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/
Buyer transfers cash component to Fund
- + Đối với nhà đầu tư bán ETF/
In case of seller: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/
Seller receives cash component after tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay thế bằng tiền (nếu có)/ Securities are accepted to contribute by cash

Mã chứng khoán/ Securities Code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu/ Cash per share (VND)	Đối tượng áp dụng/APs and Investors	Lý do/ Reason
BVH	60,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4.a Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership
HCM	35,200	HSC	Cổ phiếu quỹ/ Treasury shares

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period 3/4/2016	Kỳ trước/Last period 3/3/2016	Chênh lệch/ Changes
Số lô đã phát hành thêm Creation Units were issued	0	0	0
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0	0	0
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	36,600,000	36,600,000	0
Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	9,200	9,300	-100
Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:			
của quỹ ETF/of the Fund	337,258,579,680	337,310,619,188	-52,039,508
của một lô ETF/per Creation Unit	921,471,529	921,613,714	-142,185
của một chứng chỉ quỹ/per Share	9,214.71	9,216.13	-1.42
Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	580.94	579.11	1.83

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VFM/Fund Management Company VFM



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc/CEO